TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: **129**/2018/HNGĐ-ST Ngày: 07-11-2018 V/v: "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Ông Phạm Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân thành phố T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 726/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018 về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1982. Vắng, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Hoàng Đình N, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Cùng cư trú tại: phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hải Y trình bày:

Chị Y và anh Hoàng Đình N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2012, được cha mẹ hai bên đồng ý và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01/KH/2012, quyển số 1, ngày 03/01/2012. Từ khi kết hôn đến nay vợ chồng

không có hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh N không có trách nhiệm với gia đình, không tôn trọng vợ con, luôn sỉ nhục, xúc phạm chị Y trước mặt các con và bạn bè. Chị Y cùng đã cố gắng chịu đựng nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn nên không có kết quả. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Y yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị Y và anh N có 02 con chung là cháu Hoàng Kim L, sinh ngày 04/5/2012 và cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 19/10/2013. Khi ly hôn chị Y yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung; không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hoàng Đình N trình bày:

Anh N và chị Nguyễn Thị Hải Y kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Nay, chị Y xin ly hôn thì anh N cũng đồng ý, vì cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn.

Về con chung: Anh N và chị Y có 02 con chung là cháu Hoàng Kim L, sinh ngày 04/5/2012 và cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 19/10/2013. Khi ly hôn chị Y yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung thì anh N cũng đồng ý, đồng thời sẽ cấp dưỡng theo khả năng của mình.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hải Y có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn anh Hoàng Đình N vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ đầy đủ, đúng trình tự theo quy định. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 48, Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm.

+ Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, riêng bị đơn anh Hoàng Đình N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có

đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ pháp luật*: Ngày 29/8/2018, chị Nguyễn Thị Hải Y có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con với anh Hoàng Đình N nên đây là vụ án "*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*" theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2]. *Về thẩm quyền*: Tại thời điểm thụ lý, bị đơn anh Hoàng Đình N đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3]. *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự*: Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hải Y vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn anh Hoàng Đình N vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập đến tham dự phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố T tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với chị Y và anh N.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Ngày 03/01/2012, chị Y và anh N đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa chị Y và anh N là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa chị Y và anh N là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, chị Y xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có hạnh phúc; anh N không chăm lo cho gia đình làm cho gia đình gặp rất nhiều khó khăn, từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Việc, chị Y và anh N không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, anh N cũng xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và cũng đồng ý ly hôn với chị Y.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định, hôn nhân giữa chị Y và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị Y, cho chị Y được ly hôn với anh N.

[2.2]. *Về con chung*: Chị Y và anh N có 02 người con chung là cháu Hoàng Kim L, sinh ngày 04/5/2012 và cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 19/10/2013. Khi ly hôn chị Y có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi con, còn anh N cũng đồng ý giao các con cho chị Y được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, để các cháu phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội, cần giao cháu L và cháu B cho chị Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp nên yêu cầu của chị Y về phần con chung được chấp nhận.

[2.3]. *Về cấp dưỡng*: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.4]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3]. Tại Tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố T là có cơ sở.

[4]. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Y phải chịu 300.000 đồng; anh N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hải Y về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" đối với bị đơn là anh Hoàng Đình N.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị Hải Y được ly hôn với anh Hoàng Đình N.

1.2. *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị Hải Y được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hoàng Kim L, sinh ngày 04/5/2012 và cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 19/10/2013.

1.3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cấm đoán, ngăn cản. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu mức cấp dưỡng, xin thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ cho rằng bên kia không đáp ứng được quyền lợi của con.

1.4. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Hải Y phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị Hải Y đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0022641 ngày 05/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Vọng